



Report N°: 0001183471

Page N° 1/20

Ho Chi Minh City, Date: November 19, 2025

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 19/11/2025

ANALYSIS REPORT

BÁO CÁO PHÂN TÍCH

JOB NO.: 2511A-3043

Đơn hàng: 2511A-3043

CLIENT'S NAME : **WAO BIOTECH COMPANY LIMITED**
Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC WAO**

CLIENT'S ADDRESS : **HOUSE NO. 05, NGUYEN HOC STREET, THACH HA COMMUNE, HA TINH PROVINCE, VIETNAM**
Địa chỉ : **SN 05, ĐƯỜNG NGUYỄN HỌC, XÃ THẠCH HÀ, TỈNH HÀ TĨNH, VIỆT NAM.**

SAMPLE INFORMATION:

THÔNG TIN MẪU

Sampled/ Submitted by : **Client**
Được lấy/ gửi bởi : **Khách hàng**

Client's reference : **Cam Long Vàng, Cam Đường Canh WAO ĐÀM HIỀN**
Chú thích của khách hàng

Sampling date : **13/11/2025**

The above information is submitted and identified by the client/applicant.

Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : **Orange (approx. gr. wt. 2.8kg) in the plastic container**
Mô tả mẫu : **Cam (khoảng 2.8kg bao gồm bao bì) chứa trong vật chứa bằng nhựa**

Sample ID : **2511A-3043.001**
Mã số mẫu

Date sample(s) received : **November 14, 2025**
Ngày nhận mẫu : **14/11/2025**

Testing period : **November 14, 2025 - November 19, 2025**
Thời gian thử nghiệm : **14/11/2025 - 19/11/2025**

Test(s) requested : **As applicant's requirement**
Yêu cầu thử nghiệm : **Theo yêu cầu của khách hàng**

Test result(s) : **Please refer to the next page(s)**
Kết quả kiểm nghiệm : **Vui lòng tham khảo trang sau**

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



Report N°: 0001183471

Page N° 2/20

TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Limit Giới hạn	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
1. Cadmium (Cd) <i>Cadimi</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.005	0.01	-	mg/kg	
2. Lead (Pb) <i>Chì</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.005	0.01	-	mg/kg	
3. Pesticides by LC & GC-MS/MS ^(w) <i>Thuốc bảo vệ thực vật bởi LC & GC-MS/MS</i>							
Metalaxyl and metalaxyl-M (metalaxyl including other mixtures of constituent isomers including metalaxyl-M (sum of isomers)) <i>Metalaxyl và metalaxyl-M (metalaxyl bao gồm các hỗn hợp khác của các đồng phân cấu thành bao gồm metalaxyl-M (tổng các đồng phân))</i>	EN 15662:2018	0.0058	0.002	0.005	5	mg/kg	

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (*).
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao ().*
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.
*Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.*
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- Limit = Maximum limit: According to Circular 50/2016/TT-BYT. It was left as a hyphen symbol ("-") for the analyte without the maximum limit mentioned on the regulation(s).
Giới hạn = Giới hạn tối đa cho phép: Dựa theo Thông tư 50/2016/TT-BYT. Mức quy định được để với ký hiệu một gạch nối ("-") cho chất phân tích không có mức giới hạn tối đa cho phép được đề cập trong các quy định này.
- (w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The analytes tested by EN 15662:2018 are listed in the annex enclosed.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001183471

Page N° 3/20

(w) Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn phát hiện. Các chỉ tiêu phân tích được kiểm tra theo phương pháp EN 15662:2018 được liệt kê trong phụ lục kèm theo.

- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ quy định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.

_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001183471

Page N° 4/20

PHOTO APPENDIX PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	1-Naphthol	90-15-3	0.003	0.01	2	1-Naphthylacetamide	86-86-2	0.002	0.005
3	2,3,4,5-Tetrachloroanisole ^(*)	983-86-3	0.003	0.01	4	2,4,6-Trichloroanisole ^(*)	87-40-1	0.003	0.01
5	2,6-Dichlorobenzamide	2008-58-4	0.002	0.005	6	2,6-Diisopropynaphthalene	24157-81-1	0.003	0.01
7	2-Naphthol ^(*)	135-19-3	0.01	0.03	8	3-decen-2-one ^(*)	10519-33-2	0.003	0.01
9	3-Hydroxycarbofuran (3-OH carbofuran)	16655-82-6	0.0003	0.001	10	3-Hydroxycarbofuranphenol ^(*)	17781-15-6	0.003	0.01
11	Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a) ^(*)	65195-55-3	_(a)	_(a)	12	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as Abamectin B1a)	65195-55-3	0.003	0.01
13	Abamectin B1b (Avermectin B1b) ^(*)	65195-56-4	0.003	0.01	14	Acephate	30560-19-1	0.002	0.005
15	Acequinocyl ^(*)	57960-19-7	0.003	0.01	16	Acequinocyl (sum of acequinocyl and its metabolite acequinocyl-hydroxy, expressed as acequinocyl) ^(*)	57960-19-7	_(a)	_(a)
17	Acequinocyl-hydroxy	57960-31-3	0.01	0.03	18	Acetamiprid	135410-20-7	0.002	0.005
19	Acetochlor	34256-82-1	0.003	0.01	20	Acetochlor (sum of acetochlor, and 2-ethyl-6-methylaniline (EMA), 2-(1-hydroxyl-ethyl)-6-methyl-aniline (HEMA), expressed as acetochlor) ^(*)	34256-82-1	_(a)	_(a)
21	Acibenzolar-S-methyl	135158-54-2	0.002	0.005	22	Acionifen	74070-46-5	0.002	0.005
23	Acrinathrin	101007-06-1	0.002	0.005	24	Afidopyropen	915972-17-7	0.002	0.005
25	Akton	1757-18-2	0.002	0.005	26	Alachlor	15972-60-8	0.002	0.005
27	Alanycarb ^(*)	83130-01-2	0.01	0.03	28	Albendazole	54965-21-8	0.002	0.005
29	Aldicarb	116-06-3	0.002	0.005	30	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone, expressed as aldicarb) ^(*)	116-06-3	_(a)	_(a)
31	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.002	0.005	32	Aldicarb sulfoxide ^(*)	1646-87-3	0.003	0.01
33	Aldrin	309-00-2	0.002	0.005	34	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	_(a)	_(a)
35	Allethrin (included S-Bioallethrin and Bioallethrin)	584-79-2	0.002	0.005	36	Allidochlor	93-71-0	0.002	0.005
37	Alloxydim	55634-91-8	0.002	0.005	38	Ametoctradin	865318-97-4	0.002	0.005
39	Ametryn	834-12-8	0.002	0.005	40	Amicarbazone	129909-90-6	0.002	0.005
41	Amidithion ^(*)	919-76-6	0.003	0.01	42	Amidosulfuron	120923-37-7	0.002	0.005
43	Aminocarb	2032-59-9	0.002	0.005	44	Amisulbrom	348635-87-0	0.002	0.005
45	Amitraz ^(*)	33089-61-1	0.003	0.01	46	Amitraz (sum of Amitraz and its metabolites (Amitraz Metabolite A, Amitraz Metabolite B, and 2,4-dimethylaniline), expressed as amitraz) ^(*)	33089-61-1	_(a)	_(a)
47	Amitraz (sum of amitraz and N-(2,4-xylyl)-N'-methyl-formamidine (BTS 27271), expressed as amitraz) ^(*)	33089-61-1	_(a)	_(a)	48	Amitraz Metabolite A (BTS 27919)	60397-77-5	0.002	0.005
49	Amitraz Metabolite B (BTS 27271)	33089-74-6	0.002	0.005	50	Amitraz Metabolite: Dimethylaniline, 2,4-	95-68-1	0.01	0.03
51	Ancymidol	12771-68-5	0.002	0.005	52	Anilazine ^(*)	101-05-3	0.01	0.02
53	Anilofos	64249-01-0	0.002	0.005	54	Anthraquinone	84-65-1	0.002	0.005
55	Aramite	140-57-8	0.002	0.005	56	Aspon	3244-90-4	0.002	0.005
57	Asulam	3337-71-1	0.002	0.005	58	Atraton	1610-17-9	0.002	0.005
59	Atrazine	1912-24-9	0.002	0.005	60	Atrazine (sum of atrazine and its chlorinated metabolites (atrazine-desethyl and atrazine-desisopropyl, and diaminochlorotriazine)) ^(*)	28044-83-9 & 1024-57-3	_(a)	_(a)
61	Atrazine, 2-hydroxy-	2163-68-0	0.002	0.005	62	Atrazine/Simazine metabolite: Diaminochlorotriazine ^(*)	240494-70-6	0.003	0.01
63	Atrazine-desethyl	6190-65-4	0.003	0.01	64	Atrazine-desisopropyl	1007-28-9	0.002	0.005
65	Azaconazole	60207-31-0	0.002	0.005	66	Azadirachtin ^(*)	11141-17-6	0.003	0.01
67	Azamethiphos	35575-96-3	0.002	0.005	68	Azimsulfuron	120162-55-2	0.002	0.005
69	Azinphos-ethyl	2642-71-9	0.002	0.005	70	Azinphos-methyl	86-50-0	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



Report N^o: 0001183471

Page N^o 6/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
71	Aziprotryne	4658-28-0	0.002	0.005	72	Azoxystrobin	131860-33-8	0.002	0.005
73	Barban	101-27-9	0.002	0.005	74	Beflubutamid	113614-08-7	0.002	0.005
75	Benalaxyl including other mixtures of constituent isomers including benalaxyl-M (sum of isomers)	71626-11-4	0.003	0.01	76	Benazolin-ethyl	25059-80-7	0.002	0.005
77	Bendiocarb	22781-23-3	0.002	0.005	78	Benfluralin	1861-40-1	0.002	0.005
79	Benfuresate	68505-69-1	0.002	0.005	80	Benodanil	15310-01-7	0.002	0.005
81	Benomyl (determined as the sum of benomyl, carbendazim, and 2-aminobenzimidazole and expressed as carbendazim) ^(*)	10605-21-7	_(a)	_(a)	82	Benoxacor	98730-04-2	0.002	0.005
83	Bensulfuron-methyl	83055-99-6	0.002	0.005	84	Bensulide	741-58-2	0.002	0.005
85	Bentazone	25057-89-0	0.002	0.005	86	Benthiavdicarb (Benthiavdicarb-isopropyl (KIF-230 R-L) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and its diastereomers (KIF-230 S-L and KIF-230 R-D), expressed as benthiavdicarb-isopropyl)	177406-68-7	0.002	0.005
87	Benthiavdicarb-isopropyl (sum of Benthiavdicarb-isopropyl (KIF-230 R-L) and its diastereomers (KIF-230 S-L))	177406-68-7	0.002	0.005	88	Benthiazole (TCMTB) ^(*)	21564-17-0	0.01	0.03
89	Benzethonium chloride	121-54-0	0.002	0.005	90	Benzobicyclon	156963-66-5	0.002	0.005
91	Benzovindiflupyr	1072957-71-1	0.002	0.005	92	Benoximate	29104-30-1	0.002	0.005
93	Benzoylprop-ethyl	22212-55-1	0.002	0.005	94	Benzyladenine, 6- (6-Benzyl aminopurine)	1214-39-7	0.002	0.005
95	Bicyclopyrone	352010-68-5	0.002	0.005	96	Bicyclopyrone (sum of bicyclopyrone and its structurally related metabolites (SYN 503780 and CSCD686480), expressed as bicyclopyrone)	352010-68-5	_(a)	_(a)
97	Bicyclopyrone (sum of SYN 503780 and CSCD686480, expressed as bicyclopyrone)	352010-68-5	_(a)	_(a)	98	Bicyclopyrone metabolite CSCD686480	-	0.002	0.005
99	Bicyclopyrone Metabolite SYN 503780	380355-55-5	0.002	0.005	100	Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate)	149877-41-8	0.002	0.005
101	Bifenox	42576-02-3	0.002	0.005	102	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.002	0.005
103	Binapacryl ^(*)	485-31-4	0.01	0.03	104	Bioresmethrin (cis-trans)	28434-01-7	0.003	0.01
105	Biphenyl	92-52-4	0.002	0.005	106	Bistrifluron	201593-84-2	0.002	0.005
107	Bitteranol (sum of isomers)	55179-31-2	0.002	0.005	108	Bithionol	97-18-7	0.002	0.005
109	Bixafen	581809-46-3	0.002	0.005	110	Boscalid	188425-85-6	0.002	0.005
111	Brodifacoum	56073-10-0	0.003	0.01	112	Broflanilide	1207727-04-5	0.002	0.005
113	Bromacil	314-40-9	0.002	0.005	114	Bromadiolone	28772-56-7	0.002	0.005
115	Bromfeninfos (-ethyl)	33399-00-7	0.002	0.005	116	Bromfeninfos-methyl	13104-21-7	0.002	0.005
117	Bromobutide	74712-19-9	0.002	0.005	118	Bromocyclen	1715-40-8	0.002	0.005
119	Bromophos-ethyl	4824-78-6	0.002	0.005	120	Bromophos-methyl	2104-96-3	0.002	0.005
121	Bromopropylate	18181-80-1	0.002	0.005	122	Bromoxynil and its salts, expressed as bromoxynil ^(*)	1689-84-5	0.003	0.01
123	Bromoxynil-octanoate	1689-99-2	0.003	0.01	124	Bromuconazole (sum of diastereoisomers)	116255-48-2	0.003	0.01
125	Bufencarb	8065-36-9	0.002	0.005	126	Bupirimate	41483-43-6	0.002	0.005
127	Buprofezin	69327-76-0	0.002	0.005	128	Butachlor ^(*)	23184-66-9	0.003	0.01
129	Butafenacil	134605-64-4	0.002	0.005	130	Butamifos	36335-67-8	0.002	0.005
131	Butocarboxim	34681-10-2	0.002	0.005	132	Butocarboxim-sulfone	34681-23-7	0.002	0.005
133	Butocarboxim-sulfoxide	34681-24-8	0.002	0.005	134	Butralin	33629-47-9	0.002	0.005
135	Buturon	3766-60-7	0.002	0.005	136	Butylate	2008-41-5	0.002	0.005
137	Cadusafos	95465-99-9	0.002	0.005	138	Cafenstrole	125306-83-4	0.002	0.005
139	Carbanilide	102-07-8	0.002	0.005	140	Carbaryl	63-25-2	0.002	0.005
141	Carbendazim (sum of carbendazim and 2-aminobenzimidazole, expressed as carbendazim) ^(*)	10605-21-7	_(a)	_(a)	142	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N^o: 0001183471

Page N^o 7/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
143	Carbendazim metabolite: 2-Aminobenzimidazole ^(*)	934-32-7	0.002	0.005	144	Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	_(a)	_(a)
145	Carbendazim, benomyl, thiophanate, and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	_(a)	_(a)	146	Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer)	16118-49-3	0.002	0.005
147	Carbofuran	1563-66-2	0.0003	0.001	148	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran, expressed as carbofuran)	1563-66-2	_(a)	_(a)
149	Carbofuran (sum of carbofuran, its carbamate metabolite (3-hydroxycarbofuran), and its phenolic metabolites (carbofuranphenol, carbofuranphenol-3-keto and 3-hydroxycarbofuranphenol)) ^(*)	1563-66-2	_(a)	_(a)	150	Carbofuran-3-keto ^(*)	16709-30-1	0.003	0.01
151	Carbofuranphenol ^(*)	1563-38-8	0.003	0.01	152	Carbofuranphenol-3-keto ^(*)	17781-16-7	0.003	0.01
153	Carbophenothion	786-19-6	0.002	0.005	154	Carbophenothion-Methyl (Methyl trithion)	953-17-3	0.003	0.01
155	Carboxin	5234-68-4	0.003	0.01	156	Carboxin (sum of carboxin, its metabolites carboxin sulfoxide and oxycarboxin (carboxin sulfone), expressed as carboxin)	5234-68-4	_(a)	_(a)
157	Carboxin sulfone (Oxycarboxin)	5259-88-1	0.002	0.005	158	Carboxin sulfoxide	17757-70-9	0.002	0.005
159	Carfentrazone ^(*)	128621-72-7	0.01	0.02	160	Carfentrazone-ethyl	128639-02-1	0.002	0.005
161	Carfentrazone-ethyl (sum of carfentrazone-ethyl and carfentrazone, expressed as carfentrazone-ethyl) ^(*)	128639-02-1	_(a)	_(a)	162	Carpropamid (Carpropamide)	104030-54-8	0.002	0.005
163	Cartap ^(*)	15263-53-3	0.003	0.01	164	Chinomethionat	2439-01-2	0.003	0.01
165	Chloramben-methyl	7286-84-2	0.002	0.005	166	Chloranocryl	2164-09-2	0.002	0.005
167	Chlorantraniliprole	500008-45-7	0.002	0.005	168	Chlorbenside	103-17-3	0.002	0.005
169	Chlorbenside sulfone	7082-99-7	0.002	0.005	170	Chlorbenzuron (Chlorobenzuron) ^(*)	57160-47-1	0.01	0.03
171	Chlorbicyclen	2550-75-6	0.002	0.005	172	Chlorbromuron	13360-45-7	0.002	0.005
173	Chlorbufam (Grisin) ^(*)	1967-16-4	0.003	0.01	174	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane) ^(*)	5103-71-9 & 5103-74-2	_(a)	_(a)
175	Chlordane (sum of cis-, trans-chlordane, and oxychlordane) ^(*)	5103-71-9 & 5103-74-2	_(a)	_(a)	176	Chlordane, cis- ^(*)	5103-71-9	0.003	0.01
177	Chlordane, oxy- (oxychlordane) ^(*)	27304-13-8	0.003	0.01	178	Chlordane, trans- ^(*)	5103-74-2	0.003	0.01
179	Chlordecone	143-50-0	0.002	0.005	180	Chlordimeform	6164-98-3	0.002	0.005
181	Chlorethoxyfos	54593-83-8	0.003	0.01	182	Chlorfenapyr	122453-73-0	0.002	0.005
183	Chlorfenprop-methyl	14437-17-3	0.002	0.005	184	Chlorfenson	80-33-1	0.002	0.005
185	Chlorfenvinphos (sum of E- and Z-isomers)	470-90-6	0.002	0.005	186	Chlorflazuron	71422-67-8	0.003	0.01
187	Chlorflurenol-Methyl	2536-31-4	0.002	0.005	188	Chloridazon (Chloridazone)	1698-60-8	0.002	0.005
189	Chloridazon (sum of chloridazon and chloridazon-desphenyl, expressed as chloridazon)	1698-60-8	_(a)	_(a)	190	Chloridazon-desphenyl	6339-19-1	0.003	0.01
191	Chlorimuron-ethyl	90982-32-4	0.002	0.005	192	Chlormephos ^(*)	24934-91-6	0.003	0.01
193	Chlornitrofen	1836-77-7	0.002	0.005	194	Chloroaniline, 3-	108-42-9	0.002	0.005
195	Chlorobenzilate	510-15-6	0.002	0.005	196	Chloroneb ^(*)	2675-77-6	0.003	0.01
197	Chloropropylate	5836-10-2	0.002	0.005	198	Chlorothalonil-4-Hydroxy	28343-61-5	0.002	0.005
199	Chlorotoluron	15545-48-9	0.002	0.005	200	Chloroxuron	1982-47-4	0.002	0.005
201	Chlorpromazine	50-53-3	0.002	0.005	202	Chlorpropham	101-21-3	0.002	0.005
203	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.002	0.005	204	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0.003	0.01
205	Chlorsulfuron	64902-72-3	0.002	0.005	206	Chlorthal-dimethyl	1861-32-1	0.002	0.005
207	Chlorthiamid	1918-13-4	0.003	0.01	208	Chlorthion ^(*)	500-28-7	0.003	0.01
209	Chlorthiophos	60238-56-4	0.002	0.005	210	Chlozolinate	84332-86-5	0.003	0.01
211	Chromafenozide	143807-66-3	0.002	0.005	212	Cinerin I	25402-06-6	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N^o: 0001183471Page N^o 8/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
213	Cinerin II	121-20-0	0.002	0.005	214	Cinidon-ethyl (sum of Cinidon ethyl and its E-isomer)	142891-20-1	0.002	0.005
215	Cinmethylin (sum of isomers) ^(*)	87818-31-3	0.003	0.01	216	Cinosulfuron	94593-91-6	0.002	0.005
217	Clethodim	99129-21-2	0.003	0.01	218	Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products (Clethodim sulfone and Clethodim sulfoxide), calculated as Sethoxydim)	74051-80-2	_(a)	_(a)
219	Clethodim Sulfone (Clethodim metabolite C)	111031-17-5	0.002	0.005	220	Clethodim Sulfoxide	111031-14-2	0.002	0.005
221	Clodinafop-propargyl	105512-06-9	0.002	0.005	222	Cloethocarb	51487-69-5	0.002	0.005
223	Clofentezine	74115-24-5	0.002	0.005	224	Clomazone	81777-89-1	0.002	0.005
225	Clomeprop	84496-56-0	0.002	0.005	226	Cloquintocet-mexyl	99607-70-2	0.002	0.005
227	Closantel	57808-65-8	0.003	0.01	228	Clothianidin	210880-92-5	0.002	0.005
229	Coumaphos	56-72-4	0.002	0.005	230	Coumaphos O	321-54-0	0.002	0.005
231	Coumatetralyl	5836-29-3	0.002	0.005	232	CPMC (Etofol)	3942-54-9	0.002	0.005
233	Crimidine	535-89-7	0.002	0.005	234	Crotoxyphos	7700-17-6	0.003	0.01
235	Crufomate	299-86-5	0.002	0.005	236	Cumyluron	99485-76-4	0.002	0.005
237	Cyanazine	21725-46-2	0.002	0.005	238	Cyanofenphos	13067-93-1	0.002	0.005
239	Cyanophos	2636-26-2	0.002	0.005	240	Cyantranilprole	736994-63-1	0.003	0.01
241	Cyazofamid	120116-88-3	0.002	0.005	242	Cyclafuramid	34849-42-8	0.002	0.005
243	Cyclanilprole	1031756-98-5	0.002	0.005	244	Cycloate	1134-23-2	0.002	0.005
245	Cycloprate ^(*)	54460-46-7	0.003	0.01	246	Cycloprothrin	63935-38-6	0.003	0.01
247	Cyclosulfamuron	136849-15-5	0.002	0.005	248	Cycloxydim	101205-02-1	0.003	0.01
249	Cycluron	2163-69-1	0.002	0.005	250	Cyenoxyprafen	560121-52-0	0.002	0.005
251	Cyflufenamid (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer)	180409-60-3	0.003	0.01	252	Cyflumetofen (sum of isomers)	400882-07-7	0.002	0.005
253	Cyfluthrin (cyfluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	68359-37-5	0.002	0.005	254	Cyhalofop-butyl	122008-85-9	0.002	0.005
255	Cyhalothrin-lambda and Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.002	0.005	256	Cymiazole	61676-87-7	0.002	0.005
257	Cymoxanil	57966-95-7	0.002	0.005	258	Cypermethrin (cypermethrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	52315-07-8	0.002	0.005
259	Cyphenothrin (sum of isomers) ^(*)	39515-40-7	0.003	0.01	260	Cyprazine	22936-86-3	0.002	0.005
261	Cyproconazole	94361-06-5	0.002	0.005	262	Cyprodinil	121552-61-2	0.002	0.005
263	Cyproflumuron	69581-33-5	0.002	0.005	264	Cyprosulfamide	221667-31-8	0.002	0.005
265	Cyprafluone ^(*)	1855929-45-1	0.002	0.005	266	Cyromazine	66215-27-8	0.002	0.005
267	Cythioate	115-93-5	0.002	0.005	268	Daimuron	42609-52-9	0.002	0.005
269	DBCP (Dibromo-3-chloropropane, 1,2-)	96-12-8	0.002	0.005	270	DDE, o,p'-	3424-82-6	0.002	0.005
271	DDE, p,p'-	72-55-9	0.002	0.005	272	DDT (sum of o,p'-DDE, p,p'-DDE, o,p'-DDT, p,p'-DDT, o,p'-TDE, and p,p'-TDE)	-	_(a)	_(a)
273	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	_(a)	_(a)	274	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD))	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	_(a)	_(a)
275	DDT, o,p'-	789-02-6	0.002	0.005	276	DDT, p,p'-	50-29-3	0.002	0.005
277	DEET (Diethyl-m-toluamide, N,N-)	134-62-3	0.002	0.005	278	Deguelin	522-17-8	0.002	0.005
279	Deltamethrin (cis-deltamethrin)	52918-63-5	0.002	0.005	280	Deltamethrin (sum of isomers)	52918-63-5	0.002	0.005
281	Deltamethrin and Tralomethrin (sum, expressed as Deltamethrin)	52918-63-5	0.002	0.005	282	Demeton (sum of Demeton-O and Demeton-S) ^(*)	8065-48-3	_(a)	_(a)
283	Demeton (sum of demeton-O, demeton-S, demeton-O-methyl, demeton-S-methyl and oxydemeton-methyl) ^(*)	8065-48-3	_(a)	_(a)	284	Demeton-O	298-03-3	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
285	Demeton-O-methyl ^(*)	867-27-6	0.002	0.005	286	Demeton-S ^(*)	126-75-0	0.01	0.03
287	Demeton-S-methyl ^(*)	919-86-8	0.01	0.03	288	Demeton-S-methyl (sum of Demeton-S-methyl, demeton-S-methyl sulfone, oxydemeton-methyl, expressed as demeton-S-methyl) ^(*)	919-86-8	_(a)	_(a)
289	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	0.002	0.005	290	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	0.002	0.005
291	Demeton-S-sulfone	2496-91-5	0.002	0.005	292	Demeton-S-sulfoxide	2496-92-6	0.002	0.005
293	Denatonium Benzoate (sum of Denatonium and its salts, expressed as Denatonium Benzoate)	3734-33-6	0.002	0.005	294	Desmedipham	13684-56-5	0.002	0.005
295	Desmetryn	1014-69-3	0.002	0.005	296	Diafenthiuron	80060-09-9	0.002	0.005
297	Dialifos (Dialifor)	10311-84-9	0.003	0.01	298	Di-allate (sum of isomers)	2303-16-4	0.002	0.005
299	Diazinon	333-41-5	0.002	0.005	300	Diazoxon (Diazinon-O-analog)	962-58-3	0.002	0.005
301	Dibromobenzophenone, 4,4-	3988-03-2	0.002	0.005	302	Dicaphon	2463-84-5	0.002	0.005
303	Dichlobenil	1194-65-6	0.002	0.005	304	Dichlobenil (sum of dichlobenil and 2,6-dichlorobenzamide)	1194-65-6 & 2008-58-4	_(a)	_(a)
305	Dichlofenthion	97-17-6	0.002	0.005	306	Dichlone ^(*)	117-80-6	0.003	0.01
307	Dichlormid	37764-25-3	0.002	0.005	308	Dichloroaniline, 3,4-	95-76-1	0.002	0.005
309	Dichloroaniline, 3,5-	626-43-7	0.002	0.005	310	Dichlorobenzophenone, 2,4'- ^(*)	85-29-0	0.003	0.01
311	Dichlorobenzophenone, 4,4'-	90-98-2	0.002	0.005	312	Dichlorophen	97-23-4	0.002	0.005
313	Dichlorvos	62-73-7	0.002	0.005	314	Dichlorvos and Trichlorfon (sum, expressed as Dichlorvos)	62-73-7	_(a)	_(a)
315	Diclobutrazol	75736-33-3	0.002	0.005	316	Diclocymet	139920-32-4	0.002	0.005
317	Diclofop	40843-25-2	0.003	0.01	318	Diclofop-methyl	51338-27-3	0.002	0.005
319	Diclofop-methyl (sum of diclofop-methyl, diclofop acid and its salts, expressed as diclofop-methyl (sum of isomers))	51338-27-3	_(a)	_(a)	320	Diclomazine	62865-36-5	0.003	0.01
321	Dicloran	99-30-9	0.002	0.005	322	Dicosulam	145701-21-9	0.002	0.005
323	Dicofol (-o,p')	10606-46-9	0.002	0.005	324	Dicofol (-p,p') ^(*)	115-32-2	0.003	0.01
325	Dicofol (sum of o,p'- and p,p'-dicofol) ^(*)	115-32-2 & 10606-46-9	_(a)	_(a)	326	Dicrotophos	141-66-2	0.002	0.005
327	Dicyclanil ^(*)	112636-83-6	0.003	0.01	328	Dieldrin	60-57-1	0.003	0.01
329	Diethyl-ethyl	38727-55-8	0.002	0.005	330	Diethofencarb	87130-20-9	0.002	0.005
331	Difenacoum	56073-07-5	0.002	0.005	332	Difenoconazole	119446-68-3	0.002	0.005
333	Difenoxyuron	14214-32-5	0.002	0.005	334	Difenzoquat	49866-87-7	0.002	0.005
335	Diflovidazin ^(*)	162320-67-4	0.01	0.03	336	Diflubenzuron	35367-38-5	0.002	0.005
337	Diflufenican	83164-33-4	0.002	0.005	338	Diflufenzopyr ^(*)	109293-97-2	0.003	0.01
339	Dikegulac	18467-77-1	0.003	0.01	340	Dimefox	115-26-4	0.002	0.005
341	Dimefuron	34205-21-5	0.002	0.005	342	Dimepiperate	61432-55-1	0.003	0.01
343	Dimethachlor	50563-36-5	0.002	0.005	344	Dimethametryn	22936-75-0	0.002	0.005
345	Dimethenamid including other mixtures of constituent isomers including dimethenamid-P (sum of isomers)	87674-68-8	0.002	0.005	346	Dimethipin ^(*)	55290-64-7	0.01	0.03
347	Dimethirimol	5221-53-4	0.002	0.005	348	Dimethoate	60-51-5	0.002	0.005
349	Dimethoate (sum of Dimethoate and Omethoate)	60-51-5 & 1113-02-6	_(a)	_(a)	350	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	0.002	0.005
351	Dimethylnaphthalene, 1,4-	571-58-4	0.002	0.005	352	Dimethylvinphos (sum of E- and Z-isomers)	2274-67-1	0.003	0.01
353	Dimetilan	644-64-4	0.002	0.005	354	Dimetridazole	551-92-8	0.002	0.005
355	Dimoxystrobin	149961-52-4	0.002	0.005	356	Dinex	131-89-5	0.002	0.005
357	Diniconazole (sum of isomers)	83657-24-3	0.002	0.005	358	Dinitramine	29091-05-2	0.002	0.005
359	Dinitro-ortho-cresol (DNOC)	534-52-1	0.002	0.005	360	Dinosam	4097-36-3	0.002	0.005
361	Dinotefuran	165252-70-0	0.002	0.005	362	Diofenolan	63837-33-2	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

Report N^o: 0001183471Page N^o 10/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
363	Diothyl	5221-49-8	0.002	0.005	364	Dioxabenzofos (Salithion)	3811-49-2	0.002	0.005
365	Dioxacarb	6988-21-2	0.002	0.005	366	Dioxathion (sum of isomers)	78-34-2	0.002	0.005
367	Diphacinone	82-66-6	0.002	0.005	368	Diphenamid	957-51-7	0.003	0.01
369	Diphenylamine	122-39-4	0.002	0.005	370	Dipropetryn	4147-51-7	0.002	0.005
371	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01	372	Disulfoton (sum of disulfoton and its sulfoxide, sulfone, expressed as disulfoton)	298-04-4	_(a)	_(a)
373	Disulfoton (sum of disulfoton, demeton-S and their sulfoxides and sulphones, expressed as disulfoton) ^(*)	298-04-4	_(a)	_(a)	374	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.002	0.005
375	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.002	0.005	376	Ditalimfos	5131-24-8	0.003	0.01
377	Dithiopyr	97886-45-8	0.002	0.005	378	Diuron	330-54-1	0.002	0.005
379	Diuron (sum of diuron and its metabolite (3,4-dichloroaniline))	330-54-1 & 95-76-1	_(a)	_(a)	380	DMSA (Dimethylaminosulfanilide)	4710-17-2	0.002	0.005
381	DMST (Dimethylaminosulfotoluidide)	66840-71-9	0.002	0.005	382	Dodemorph	1593-77-7	0.002	0.005
383	Dodine	2439-10-3	0.002	0.005	384	Doramectin	117704-25-3	0.003	0.01
385	Drazoxolon ^(*)	5707-69-7	0.003	0.01	386	Edifenphos	17109-49-8	0.002	0.005
387	EMA (2-Ethyl-6-methylaniline)	24549-06-2	0.003	0.01	388	Emamectin B1a and its salts, expressed as emamectin B1a (free base)	119791-41-2	0.0003	0.001
389	Emamectin benzoate (sum of Emamectin benzoate B1a and B1b) ^(*)	-	_(a)	_(a)	390	Emamectin benzoate B1a	138511-97-4	0.0003	0.001
391	Emamectin benzoate B1b ^(*)	138511-98-5	0.0003	0.001	392	Endosulfan (sum of endosulfan I and endosulfan II)	28044-83-9 & 1024-57-3	_(a)	_(a)
393	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate, expressed as endosulfan)	115-29-7	_(a)	_(a)	394	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01
395	Endosulfan II	33213-65-9	0.003	0.01	396	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.002	0.005
397	Endrin	72-20-8	0.003	0.01	398	Endrin (sum of endrin and delta-keto-endrin)	72-20-8 & 53494-70-5	_(a)	_(a)
399	Endrin (sum of endrin, endrin aldehyde and endrin ketone) ^(*)	72-20-8 & 53494-70-5	_(a)	_(a)	400	Endrin aldehyde ^(*)	7421-93-4	0.003	0.01
401	Endrin ketone (delta-keto-endrin)	53494-70-5	0.003	0.01	402	EPN ^(*)	2104-64-5	0.003	0.01
403	Epoxiconazole	133855-98-8	0.002	0.005	404	Eprinomectin (determined and expressed as eprinomectin B1a)	133305-88-1	0.002	0.005
405	EPTC	759-94-4	0.002	0.005	406	Erbon	136-25-4	0.002	0.005
407	Esprocarb	85785-20-2	0.002	0.005	408	Etaconazole (sum)	60207-93-4	0.002	0.005
409	Ethaboxam	162650-77-3	0.002	0.005	410	Ethalfuralin	55283-68-6	0.002	0.005
411	Ethametsulfuron	111353-84-5	0.002	0.005	412	Ethametsulfuron-methyl	97780-06-8	0.002	0.005
413	Ethidimuron	30043-49-3	0.002	0.005	414	Ethiofencarb	29973-13-5	0.002	0.005
415	Ethiofencarb (sum of ethiofencarb and its sulfoxide and sulfone, expressed as ethiofencarb)	29973-13-5	_(a)	_(a)	416	Ethiofencarb-sulfone	53380-23-7	0.002	0.005
417	Ethiofencarb-sulfoxide	53380-22-6	0.002	0.005	418	Ethiolate	2941-55-1	0.002	0.005
419	Ethion	563-12-2	0.002	0.005	420	Ethiozin	64529-56-2	0.002	0.005
421	Ethiprole	181587-01-9	0.002	0.005	422	Ethirimol	23947-60-6	0.002	0.005
423	Ethofumesate ^(*)	26225-79-6	0.003	0.01	424	Ethofumesate (sum of ethofumesate and Ethofumesate-2-keto, expressed as ethofumesate) ^(*)	26225-79-6	_(a)	_(a)
425	Ethofumesate-2-keto ^(*)	26244-33-7	0.003	0.01	426	Ethoprophos	13194-48-4	0.002	0.005
427	Ethoxyfen-ethyl ^(*)	131086-42-5	0.003	0.01	428	Ethoxyquin	91-53-2	0.002	0.005
429	Ethoxysulfuron	126801-58-9	0.002	0.005	430	Ethychlozate	27512-72-7	0.003	0.01
431	Ethylcin ^(*)	682-91-7	0.01	0.03	432	Etobenzanid	79540-50-4	0.002	0.005
433	Etofenprox	80844-07-1	0.002	0.005	434	Etoazole	153233-91-1	0.002	0.005
435	Etridiazole	2593-15-9	0.002	0.005	436	Etrifos	38260-54-7	0.002	0.005
437	Famoxadone	131807-57-3	0.002	0.005	438	Famphur (Famophos)	52-85-7	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N^o: 0001183471Page N^o 11/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
439	Fenamidone	161326-34-7	0.002	0.005	440	Fenamiphos	22224-92-6	0.002	0.005
441	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone, expressed as fenamiphos)	22224-92-6	_(a)	_(a)	442	Fenamiphos sulfone	31972-44-8	0.002	0.005
443	Fenamiphos sulfoxide	31972-43-7	0.002	0.005	444	Fenarimol	60168-88-9	0.002	0.005
445	Fenazaquin	120928-09-8	0.003	0.01	446	Fenazox	495-48-7	0.003	0.01
447	Fenbuconazole (sum of constituent enantiomers)	114369-43-6	0.002	0.005	448	Fenchlorazole-ethyl	103112-35-2	0.002	0.005
449	Fenchlorphos	299-84-3	0.002	0.005	450	Fenchlorphos (sum of fenchlorphos and fenchlorphos oxon, expressed as fenchlorphos)	299-84-3	_(a)	_(a)
451	Fenchlorphos oxon	3983-45-7	0.003	0.01	452	Fenclorim	3740-92-9	0.002	0.005
453	Fenfluthrin	75867-00-4	0.002	0.005	454	Fenfuram	24691-80-3	0.002	0.005
455	Fenhexamid	126833-17-8	0.002	0.005	456	Fenitrothion (MEP)	122-14-5	0.002	0.005
457	Fenobucarb	3766-81-2	0.002	0.005	458	Fenothiocarb	62850-32-2	0.002	0.005
459	Fenoxanil	115852-48-7	0.002	0.005	460	Fenoxaprop-ethyl (sum of Fenoxaprop-ethyl and Fenoxaprop-P-ethyl)	66441-23-4 & 71283-80-2	0.002	0.005
461	Fenoxycarb	72490-01-8	0.002	0.005	462	Fenpiclonil	74738-17-3	0.003	0.01
463	Fenpicoxamid	517875-34-2	0.002	0.005	464	Fenprothrin	39515-41-8	0.003	0.01
465	Fenpropidin (sum of fenpropidin and its salts, expressed as fenpropidin)	67306-00-7	0.003	0.01	466	Fenpropimorph (sum of isomers)	67564-91-4	0.002	0.005
467	Fenpyrazamine	473798-59-3	0.002	0.005	468	Fenpyroximate	134098-61-6	0.002	0.005
469	Fenquinotriene	1342891-70-6	0.002	0.005	470	Fenson	80-38-6	0.003	0.01
471	Fensulfothion	115-90-2	0.002	0.005	472	Fensulfothion (sum of fensulfothion, fensulfothion-oxon, fensulfothion-oxon-sulfone, and fensulfothion-sulfone)	-	_(a)	_(a)
473	Fensulfothion-oxon	6552-21-2	0.002	0.005	474	Fensulfothion-oxon-sulfone	6132-17-8	0.002	0.005
475	Fensulfothion-sulfone	14255-72-2	0.002	0.005	476	Fenthion	55-38-9	0.002	0.005
477	Fenthion (sum of fenthion and its oxygen analogue, their sulfoxides and sulfone, expressed as parent)	55-38-9	_(a)	_(a)	478	Fenthion sulfone	3761-42-0	0.002	0.005
479	Fenthion sulfoxide	3761-41-9	0.002	0.005	480	Fenthion-oxon	6552-12-1	0.002	0.005
481	Fenthion-oxon-sulfone	14086-35-2	0.002	0.005	482	Fenthion-oxon-sulfoxide	6552-13-2	0.002	0.005
483	Fentrazamide	158237-07-1	0.002	0.005	484	Fenuron	101-42-8	0.002	0.005
485	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	51630-58-1	0.002	0.005	486	Ferimzone (sum of E- and Z-isomers)	89269-64-7	0.002	0.005
487	Fipronil	120068-37-3	0.0003	0.001	488	Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite, expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)
489	Fipronil (sum of fipronil, fipronil sulfone, and fipronil sulfide, expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)	490	Fipronil (sum of fipronil, fipronil sulfone, fipronil sulfide, and fipronil desulfinyl, expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)
491	Fipronil desulfinyl	205650-65-3	0.0003	0.001	492	Fipronil sulfide	120067-83-6	0.0003	0.001
493	Fipronil Sulfone	120068-36-2	0.0003	0.001	494	Flazasulfuron	104040-78-0	0.003	0.01
495	Flocoumafen	90035-08-8	0.002	0.005	496	Flometoquin	875775-74-9	0.002	0.005
497	Florasulam	145701-23-1	0.002	0.005	498	Florpyrauxifen-benzyl	1390661-72-9	0.002	0.005
499	Fluacrypyrim	229977-93-9	0.002	0.005	500	Fluazifop-P-butyl (included Fluazifop-butyl)	79241-46-6	0.002	0.005
501	Fluazinam	79622-59-6	0.002	0.005	502	Fluazolate	174514-07-9	0.002	0.005
503	Fluazuron	86811-58-7	0.002	0.005	504	Flubendazole	31430-15-6	0.002	0.005
505	Flubendiamide	272451-65-7	0.003	0.01	506	Flucetosulfuron	412928-75-7	0.002	0.005
507	Fluchloralin	33245-39-5	0.002	0.005	508	Flucycloxuron	113036-88-7	0.002	0.005
509	Flucythrinate (flucythrinate including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	70124-77-5	0.003	0.01	510	Fludioxonil	131341-86-1	0.002	0.005
511	Fluensulfone	318290-98-1	0.002	0.005	512	Flufenacet (FOE 5043)	142459-58-3	0.002	0.005
513	Flufenoxuron	101463-69-8	0.002	0.005	514	Flufenpyr-ethyl	188489-07-8	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001183471

Page N° 12/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
515	Fluiprole	704886-18-0	0.003	0.01	516	Fluindapyr	1383809-87-7	0.002	0.005
517	Flumequine	42835-25-6	0.002	0.005	518	Flumethrin ^(*)	69770-45-2	0.01	0.03
519	Flumetralin	62924-70-3	0.002	0.005	520	Flumetsulam	98967-40-9	0.002	0.005
521	Flumiclorac-pentyl	87546-18-7	0.003	0.01	522	Flumioxazin	103361-09-7	0.003	0.01
523	Flumorph	211867-47-9	0.002	0.005	524	Fluometuron	2164-17-2	0.002	0.005
525	Fluopicolide	239110-15-7	0.002	0.005	526	Fluopyram	658066-35-4	0.002	0.005
527	Fluorodifen	15457-05-3	0.002	0.005	528	Fluoroglycofen-ethyl	77501-90-7	0.002	0.005
529	Fluoronitrofen	13738-63-1	0.002	0.005	530	Fluotrimazole	31251-03-3	0.002	0.005
531	Fluoxastrobin (sum of fluoxastrobin and its Z-isomer) ^(*)	361377-29-9	0.003	0.01	532	Flupoxam	119126-15-7	0.002	0.005
533	Flupyradifurone	951659-40-8	0.002	0.005	534	Flupyr-sulfuron- methyl	144740-53-4	0.002	0.005
535	Fluquinconazole	136426-54-5	0.002	0.005	536	Flurenol-butyl	2314-09-2	0.003	0.01
537	Fluridone	59756-60-4	0.002	0.005	538	Flurochloridone (Flurochloridone) (sum of cis- and trans- isomers)	61213-25-0	0.003	0.01
539	Fluroxypyr-meptyl	81406-37-3	0.003	0.01	540	Flurprimidol	56425-91-3	0.002	0.005
541	Flurtamone	96525-23-4	0.003	0.01	542	Flusilazole	85509-19-9	0.002	0.005
543	Flusulfamide	106917-52-6	0.002	0.005	544	Fluthiacet-methyl	117337-19-6	0.002	0.005
545	Flutianil	958647-10-4	0.002	0.005	546	Flutolanil	66332-96-5	0.002	0.005
547	Flutriafol	76674-21-0	0.002	0.005	548	Fluvalinate (sum of isomers including Tau-Fluvalinate) ^(*)	69409-94-5	0.003	0.01
549	Fluxametamide	928783-29-3	0.002	0.005	550	Fluxapyroxad	907204-31-3	0.002	0.005
551	Fomesafen	72178-02-0	0.003	0.01	552	Fonofos	944-22-9	0.002	0.005
553	Foramsulfuron ^(*)	173159-57-4	0.01	0.02	554	Forchlorfenuron	68157-60-8	0.002	0.005
555	Formetanate (Sum of formetanate and its salts, expressed as formetanate (hydrochloride))	22259-30-9	0.002	0.005	556	Formothion	2540-82-1	0.003	0.01
557	Fosthiazate	98886-44-3	0.003	0.01	558	Fosthietan	21548-32-3	0.002	0.005
559	Fuberidazole	3878-19-1	0.002	0.005	560	Furalaxyl	57646-30-7	0.002	0.005
561	Furametpyr	123572-88-3	0.002	0.005	562	Furilazole	121776-33-8	0.002	0.005
563	Furmecyclox	60568-05-0	0.002	0.005	564	Genite (2,4-dichlorophenyl benzenesulfonate)	97-16-5	0.002	0.005
565	Griseofulvin ^(*)	126-07-8	0.003	0.01	566	Halauxifen	943831-98-9	0.002	0.005
567	Halauxifen-methyl	943831-98-9	0.002	0.005	568	Halauxifen-methyl (sum of halauxifen-methyl and X11393729 (halauxifen), expressed as halauxifen-methyl)	943831-98-9	_(a)	_(a)
569	Halfenprox	111872-58-3	0.002	0.005	570	Halofenozide ^(*)	112226-61-6	0.003	0.01
571	Halosulfuron-methyl	100784-20-1	0.002	0.005	572	Haloxypf-methyl including Haloxypf-P-methyl	69806-40-2	0.002	0.005
573	HCH (BHC)-alpha	319-84-6	0.002	0.005	574	HCH (BHC)-beta	319-85-7	0.002	0.005
575	HCH (BHC)-delta	319-86-8	0.002	0.005	576	HCH (BHC)-epsilon	6108-10-7	0.002	0.005
577	HCH (BHC)-gamma (Lindane)	58-89-9	0.002	0.005	578	HEMA (2-(1-Hydroxyethyl)-6-methylaniline) ^(*)	196611-19-5	0.003	0.01
579	Heptachlor	76-44-8	0.002	0.005	580	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide, expressed as heptachlor)	76-44-8	_(a)	_(a)
581	Heptachlor endo-epoxide (isomer A)	28044-83-9	0.003	0.01	582	Heptachlor epoxide (sum of isomer A and B)	28044-83-9 & 1024-57-3	_(a)	_(a)
583	Heptachlor exo-epoxide (isomer B)	1024-57-3	0.002	0.005	584	Heptenophos	23560-59-0	0.002	0.005
585	Hexachlorobenzene (HCB)	118-74-1	0.002	0.005	586	Hexachlorobutadien	87-68-3	0.002	0.005
587	Hexachlorocyclohexane (HCH) (BHC) (sum of alpha-, beta-, delta-, epsilon-isomers)	-	_(a)	_(a)	588	Hexachlorocyclohexane (HCH) (BHC) (sum of alpha-, beta-, delta-isomers)	-	_(a)	_(a)
589	Hexachlorophene	70-30-4	0.002	0.005	590	Hexaconazole	79983-71-4	0.002	0.005
591	Hexaflumuron	86479-06-3	0.002	0.005	592	Hexazinone	51235-04-2	0.002	0.005
593	Hexythiazox (any ratio of constituent isomers)	78587-05-0	0.002	0.005	594	Hydramethylnon	67485-29-4	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001183471

Page N° 13/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
595	Hydroprene (sum of isomers including S-Hydroprene)	41096-46-2	0.003	0.01	596	Hydroxyquinoline, 8- (sum of 8-hydroxyquinoline and its salts, expressed as 8-hydroxyquinoline) ^(*)	148-24-3	0.01	0.02
597	Icaridin (Picaridin)	119515-38-7	0.002	0.005	598	Imazalil (any ratio of constituent isomers)	35554-44-0	0.002	0.005
599	Imazamethabenz ^(*)	100728-84-5	0.003	0.01	600	Imazamethabenz-methyl (mixture of m- and p-isomers)	81405-85-8	0.01	0.03
601	Imazosulfuron	122548-33-8	0.002	0.005	602	Imibenconazole	86598-92-7	0.002	0.005
603	Imicyafos	140163-89-9	0.002	0.005	604	Imidacloprid	138261-41-3	0.002	0.005
605	Imidaclothiz	105843-36-5	0.002	0.005	606	Inabenfide	82211-24-3	0.002	0.005
607	Indanofan	133220-30-1	0.002	0.005	608	Indaziflam	950482-86-2	0.002	0.005
609	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	144171-61-9	0.002	0.005	610	Inpyrfluxam ^(*)	1352994-67-2	0.003	0.01
611	Iodosulfuron-methyl (sum of iodosulfuron-methyl and its salts, expressed as iodosulfuron-methyl)	144550-36-7	0.002	0.005	612	Ioxynil (sum of ioxynil and its salts, expressed as ioxynil) ^(*)	1689-84-5	0.003	0.01
613	Ipcnazole	125225-28-7	0.002	0.005	614	Ipfencarbazon	212201-70-2	0.002	0.005
615	Iptofenoquin ^(*)	1314008-27-9	0.003	0.01	616	Iprobenfos	26087-47-8	0.003	0.01
617	Iprodione	36734-19-7	0.002	0.005	618	Iprodione (sum of Iprodione, Iprodione isomer RP 30228, and Iprodione metabolite RP 32490) ^(*)	36734-19-7 & 63637-89-8 & 79076-80-5	_(a)	_(a)
619	Iprodione Isomer RP 30228	63637-89-8	0.01	0.03	620	Iprodione Metabolite RP 32490 ^(*)	79076-80-5	0.01	0.03
621	Ipronidazole (IPZ)	14885-29-1	0.002	0.005	622	Iprovalicarb	140923-17-7	0.003	0.01
623	Isazofos	42509-80-8	0.002	0.005	624	Isobenzan	297-78-9	0.002	0.005
625	Isocarbamid	30979-48-7	0.002	0.005	626	Isocarbophos	24353-61-5	0.002	0.005
627	Isodrin	465-73-6	0.002	0.005	628	Isofenphos	25311-71-1	0.002	0.005
629	Isofenphos-methyl	99675-03-3	0.002	0.005	630	Isofetamid	875915-78-9	0.002	0.005
631	Isomethiozin	57052-04-7	0.002	0.005	632	Isonoruron	28805-78-9	0.002	0.005
633	Isoprocarb (MIPC)	2631-40-5	0.002	0.005	634	Isopropalin	33820-53-0	0.002	0.005
635	Isoprothiolane	50512-35-1	0.002	0.005	636	Isoproturon	34123-59-6	0.002	0.005
637	Isopyrazam	881685-58-1	0.002	0.005	638	Isotianil	224049-04-1	0.002	0.005
639	Isouron	55861-78-4	0.002	0.005	640	Isoxaben	82558-50-7	0.002	0.005
641	Isoxadifen-ethyl	163520-33-0	0.002	0.005	642	Isoxaflutole	141112-29-0	0.002	0.005
643	Isoxaflutole (sum of isoxaflutole and its diketonitrile-metabolite RPA 202248, expressed as isoxaflutole)	141112-29-0	_(a)	_(a)	644	Isoxaflutole diketonitrile RPA 202248	143701-75-1	0.002	0.005
645	Isoxathion	18854-01-8	0.002	0.005	646	Ivermectin (22,23-dihydroavermectin B1a)	70161-11-4	0.002	0.005
647	Jasmolin I ^(*)	4466-14-2	0.01	0.02	648	Jasmolin II	1172-63-0	0.002	0.005
649	Jodfenphos	18181-70-9	0.002	0.005	650	Karanjin	521-88-0	0.003	0.01
651	Karbutilate	4849-32-5	0.002	0.005	652	KIE-9749 ((Z)-Pyribencarb)	-	0.002	0.005
653	Kinoprene ^(*)	42588-37-4	0.003	0.01	654	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0.002	0.005
655	Lactofen	77501-63-4	0.002	0.005	656	Lenacil	2164-08-1	0.002	0.005
657	Lepimectin (sum of Lepimectin A3 and Lepimectin A4)	863549-51-3	_(a)	_(a)	658	Lepimectin A3	171249-10-8	0.002	0.005
659	Lepimectin A4	171249-05-1	0.002	0.005	660	Leptophos	21609-90-5	0.002	0.005
661	Linuron	330-55-2	0.002	0.005	662	Lufenuron (any ratio of constituent isomers)	103055-07-8	0.002	0.005
663	Malaaxon	1634-78-2	0.002	0.005	664	Malathion	121-75-5	0.002	0.005
665	Malathion (sum of malathion and malaaxon, expressed as malathion)	121-75-5	_(a)	_(a)	666	Mandestrobilin	173662-97-0	0.002	0.005
667	Mandipropamid (any ratio of constituent isomers)	374726-62-2	0.002	0.005	668	Matrine	519-02-8	0.002	0.005
669	Mebendazole	31431-39-7	0.002	0.005	670	Mecarbam	2595-54-2	0.003	0.01
671	Mefenacet	73250-68-7	0.002	0.005	672	Mefenpyr-diethyl	135590-91-9	0.002	0.005
673	Mefentrifluconazole	1417782-03-6	0.002	0.005	674	Mefluidide	53780-34-0	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N^o: 0001183471Page N^o 14/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
675	Mepanipyrim	110235-47-7	0.002	0.005	676	Mepanipyrim (sum of mepanipyrim and its metabolite (Mepanipyrim, Hydroxypropyl-)) ^(*)	-	_(a)	_(a)
677	Mepanipyrim, Hydroxypropyl- ^(*)	204571-52-8	0.003	0.01	678	Mephosfolan	950-10-7	0.002	0.005
679	Mepronil	55814-41-0	0.002	0.005	680	Mesosulfuron-methyl	208465-21-8	0.002	0.005
681	Mesotrione ^(*)	104206-82-8	0.01	0.03	682	Metaflumizone (sum of E- and Z- isomers)	139968-49-3	0.002	0.005
683	Metalaxyl and metalaxyl-M (metalaxyl including other mixtures of constituent isomers including metalaxyl-M (sum of isomers))	57837-19-1	0.002	0.005	684	Metalddehyde ^(*)	108-62-3	0.01	0.02
685	Metamifop	256412-89-2	0.002	0.005	686	Metamitron	41394-05-2	0.002	0.005
687	Metazachlor	67129-08-2	0.002	0.005	688	Metazachlor Metabolite 479M6	75972-11-1	0.002	0.005
689	Metazosulfuron	868680-84-6	0.002	0.005	690	Metconazole (sum of isomers)	125116-23-6	0.002	0.005
691	Methabenzthiazuron	18691-97-9	0.002	0.005	692	Methacrifos	30864-28-9	0.002	0.005
693	Methamidophos	10265-92-6	0.002	0.005	694	Methfuroxam	28730-17-8	0.002	0.005
695	Methidathion	950-37-8	0.002	0.005	696	Methiocarb	2032-65-7	0.002	0.005
697	Methiocarb (sum of methiocarb and its sulfoxide, sulfone, expressed as methiocarb)	2032-65-7	_(a)	_(a)	698	Methiocarb sulfone	2179-25-1	0.002	0.005
699	Methiocarb sulfoxide	2635-10-1	0.002	0.005	700	Methomyl	16752-77-5	0.002	0.005
701	Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl)	16752-77-5	_(a)	_(a)	702	Methoprene	40596-69-8	0.003	0.01
703	Methoprotryne	841-06-5	0.002	0.005	704	Methothrin ^(*)	34388-29-9	0.003	0.01
705	Methoxychlor	72-43-5	0.003	0.01	706	Methoxyfenozide	161050-58-4	0.002	0.005
707	Methyldymron	42609-73-4	0.002	0.005	708	Metobromuron	3060-89-7	0.002	0.005
709	Metobromuron (sum) ^(*)	-	_(a)	_(a)	710	Metobromuron Metabolite: 4-Bromophenylurea ^(*)	934-32-7	0.002	0.005
711	Metolachlor and S-metolachlor (metolachlor including other mixtures of constituent isomers including S-metolachlor (sum of isomers))	51218-45-2 & 87392-12-9	0.002	0.005	712	Metolcarb	1129-41-5	0.002	0.005
713	Metominostrobin	133408-50-1	0.002	0.005	714	Metosulam	139528-85-1	0.002	0.005
715	Metoxuron	19937-59-8	0.002	0.005	716	Metrafenone	220899-03-6	0.002	0.005
717	Metribuzin	21087-64-9	0.003	0.01	718	Metronidazole	443-48-1	0.002	0.005
719	Metsulfuron methyl	74223-64-6	0.002	0.005	720	Mevinphos (sum of E- and Z-isomers)	7786-34-7	0.002	0.005
721	Mexacarbate	315-18-4	0.002	0.005	722	MGK 326	136-45-8	0.003	0.01
723	MGK-264	113-48-4	0.002	0.005	724	Milbemectin (sum of milbemycin A3 and milbemycin A4, expressed as milbemectin)	51596-10-2 & 51596-11-3	_(a)	_(a)
725	Milbemycin A3 ^(*)	51596-10-2	0.003	0.01	726	Milbemycin A4	51596-11-3	0.003	0.01
727	Mirex ^(*)	2385-85-5	0.003	0.01	728	Molinate	2212-67-1	0.002	0.005
729	Monalide	7287-36-7	0.002	0.005	730	Monocrotophos	6923-22-4	0.002	0.005
731	Monolinuron	1746-81-2	0.002	0.005	732	Monuron	150-68-5	0.002	0.005
733	Morphothion	144-41-2	0.002	0.005	734	Moxidectin	113507-06-5	0.003	0.01
735	MPMC (Xylylcarb)	2425-10-7	0.002	0.005	736	Myclobutanil (sum of constituent isomers)	88671-89-0	0.002	0.005
737	Naftalofos (Naphthalophos)	1491-41-4	0.002	0.005	738	Naled ^(*)	300-76-5	0.01	0.02
739	Naled (sum of Naled and Dichlorvos, expressed as Dichlorvos) ^(*)	300-76-5 & 62-73-7	_(a)	_(a)	740	Naled (sum of Naled and Dichlorvos, expressed as Naled) ^(*)	300-76-5 & 62-73-7	_(a)	_(a)
741	Naproanilide	52570-16-8	0.002	0.005	742	Napropamide (sum of isomers)	15299-99-7	0.002	0.005
743	Naptalam	132-66-1	0.002	0.005	744	Neburon	555-37-3	0.002	0.005
745	Nicosamide	50-65-7	0.002	0.005	746	Nicosulfuron	111991-09-4	0.002	0.005
747	Nitenpyram	150824-47-8	0.002	0.005	748	Nitralin	4726-14-1	0.002	0.005
749	Nitrapyrin	1929-82-4	0.002	0.005	750	Nitrofen	1836-75-5	0.002	0.005
751	Nitrothal-isopropyl	10552-74-6	0.002	0.005	752	Nonachlor (sum of cis- and trans-isomer)	39765-80-5	_(a)	_(a)
753	Nonachlor, cis-	5103-73-1	0.002	0.005	754	Nonachlor, trans-	39765-80-5	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001183471

Page N° 15/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
755	Norflurazon	27314-13-2	0.002	0.005	756	Norflurazon (sum of norflurazon and norflurazon-desmethyl)	27314-13-2 & 23576-24-1	_(a)	_(a)
757	Norflurazon-desmethyl	23576-24-1	0.002	0.005	758	Noruron	18530-56-8	0.002	0.005
759	Novaluron (sum of constituent isomers)	116714-46-6	0.002	0.005	760	Noviflumuron	121451-02-3	0.002	0.005
761	Nuarimol	63284-71-9	0.002	0.005	762	Octachlorostyrene	29082-74-4	0.002	0.005
763	Ocithalinone ^(*)	26530-20-1	0.01	0.03	764	Ofurace	58810-48-3	0.002	0.005
765	Omethoate	1113-02-6	0.002	0.005	766	Orbencarb	34622-58-7	0.002	0.005
767	Orthosulfamuron ^(*)	213464-77-8	0.003	0.01	768	Oryastrobin	248593-16-0	0.002	0.005
769	Oryzalin	19044-88-3	0.002	0.005	770	Oxabetrinil ^(*)	74782-23-3	0.003	0.01
771	Oxadiargyl	39807-15-3	0.002	0.005	772	Oxadiazon	19666-30-9	0.002	0.005
773	Oxadixyl	77732-09-3	0.002	0.005	774	Oxamyl	23135-22-0	0.002	0.005
775	Oxamyl (sum of oxamyl and oxamyl-oxime, expressed as oxamyl)	23135-22-0	_(a)	_(a)	776	Oxamyl-oxime	30558-43-1	0.002	0.005
777	Oxasulfuron	144651-06-9	0.002	0.005	778	Oxathiapiprolin	1003318-67-9	0.002	0.005
779	Oxaziclonefone	153197-14-9	0.002	0.005	780	Oxibendazole	20559-55-1	0.002	0.005
781	Oxolinic acid	14698-29-4	0.002	0.005	782	Oxydemeton-methyl (sum of Demeton-S-methyl, oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone, expressed as oxydemeton-methyl) ^(*)	301-12-2	_(a)	_(a)
783	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	_(a)	_(a)	784	Oxyfluorfen	42874-03-3	0.002	0.005
785	Oxymatrine	16837-52-8	0.003	0.01	786	Paclobutrazol (sum of constituent isomers)	76738-62-0	0.002	0.005
787	Paraoxon (-ethyl)	311-45-5	0.002	0.005	788	Paraoxon-methyl	950-35-6	0.002	0.005
789	Parathion (-ethyl)	56-38-2	0.002	0.005	790	Parathion (-ethyl) (sum of Parathion (-ethyl) and Paraoxon (-ethyl))	311-45-5 & 56-38-2	_(a)	_(a)
791	Parathion-methyl	298-00-0	0.002	0.005	792	Parathion-methyl (sum of parathion-methyl and paraoxon-methyl expressed as parathion-methyl)	298-00-0	_(a)	_(a)
793	Parbendazole ^(*)	14255-87-9	0.002	0.005	794	Pebulate	1114-71-2	0.002	0.005
795	Pefurazate ^(*)	101903-30-4	0.01	0.03	796	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.002	0.005
797	Pencycuron	66063-05-6	0.002	0.005	798	Pencycuron (sum of pencycuron and pencycuron-PB-amine, expressed as pencycuron) ^(*)	-	_(a)	_(a)
799	Pencycuron metabolite: Pencycuron-PB-amine ^(*)	66063-15-8	0.002	0.005	800	Pendimethalin	40487-42-1	0.002	0.005
801	Penflufen (sum of isomers)	494793-67-8	0.002	0.005	802	Penoxsulam	219714-96-2	0.002	0.005
803	Pentachloroaniline	527-20-8	0.002	0.005	804	Pentachloroanisole	1825-21-4	0.002	0.005
805	Pentachlorobenzene	608-93-5	0.002	0.005	806	Pentachlorobenzonitrile, 2,3,4,5,6-	20925-85-3	0.002	0.005
807	Pentachlorophenol	87-86-5	0.002	0.005	808	Pentachlorothioanisole (Methyl pentachlorophenyl sulfide)	1825-19-0	0.002	0.005
809	Pentachlor	2307-68-8	0.002	0.005	810	Penthiopyrad	183675-82-3	0.002	0.005
811	Penthiopyrad (sum of penthiopyrad and PAM, expressed as penthiopyrad) ^(*)	183675-82-3	_(a)	_(a)	812	Penthiopyrad metabolite: 1-methyl-3-(trifluoromethyl)-1H-pyrazole-4-carboxamide (PAM) ^(*)	937717-66-3	0.002	0.005
813	Pentoxazone	110956-75-7	0.002	0.005	814	Permethrin (sum of cis- and trans- isomers)	52645-53-1	0.003	0.01
815	Perthane	72-56-0	0.002	0.005	816	Pethoxamide	106700-29-2	0.002	0.005
817	Phenkapton	2275-14-1	0.002	0.005	818	Phenmedipham	13684-63-4	0.002	0.005
819	Phenothiazine ^(*)	92-84-2	0.003	0.01	820	Phenothrin (phenothrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	26002-80-2	0.003	0.01
821	Phenthoate (PAP)	2597-03-7	0.002	0.005	822	Phenylhydroquinone ^(*)	1079-21-6	0.003	0.01
823	Phenylphenol, 2- (sum of 2-phenylphenol and its salts, expressed as 2-phenylphenol)	90-43-7	0.002	0.005	824	Phorate	298-02-2	0.003	0.01
825	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones, expressed as phorate)	298-02-2	_(a)	_(a)	826	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue, and their sulfoxides and sulfones, expressed as phorate)	298-02-2	_(a)	_(a)

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001183471

Page N° 16/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
827	Phorate sulfone	2588-04-7	0.002	0.005	828	Phorate sulfoxide	2588-03-6	0.002	0.005
829	Phorate-oxon	2600-69-3	0.002	0.005	830	Phorate-oxon-sulfone	2588-06-9	0.002	0.005
831	Phorate-oxon-sulfoxide	2588-05-8	0.002	0.005	832	Phosalone	2310-17-0	0.002	0.005
833	Phosfolan (-ethyl)	947-02-4	0.002	0.005	834	Phosfolan-methyl	5120-23-0	0.002	0.005
835	Phosmet	732-11-6	0.002	0.005	836	Phosmet (sum of phosmet and phosmet oxon, expressed as phosmet)	732-11-6	_(a)	_(a)
837	Phosmet-oxon	3735-33-9	0.002	0.005	838	Phosphamidon (sum of E- and Z- isomers)	13171-21-6	0.002	0.005
839	Phoxim	14816-18-3	0.002	0.005	840	Phthalide	27355-22-2	0.002	0.005
841	Picarbutrazox	500207-04-5	0.002	0.005	842	Picarbutrazox (sum of Picarbutrazox and its metabolite B (TZ-1E), expressed as Picarbutrazox)	500207-04-5	_(a)	_(a)
843	Picolinafen	137641-05-5	0.002	0.005	844	Picoxystrobin	117428-22-5	0.002	0.005
845	Pinoxaden	243973-20-8	0.003	0.01	846	Pinoxaden Metabolite M2 ^(*)	314020-44-5	0.003	0.01
847	Piperalin	3478-94-2	0.003	0.01	848	Piperonyl butoxide	51-03-6	0.002	0.005
849	Piperophos	24151-93-7	0.003	0.01	850	Pirimicarb	23103-98-2	0.002	0.005
851	Pirimicarb (sum of pirimicarb, pirimicarb-desmethyl and the N-formyl-(methylamino) analogue (pirimicarb-desmethylformamido), expressed as pirimicarb)	23103-98-2	_(a)	_(a)	852	Pirimicarb-Desmethyl	30614-22-3	0.002	0.005
853	Pirimicarb-desmethyl-formamido	27218-04-8	0.002	0.005	854	Pirimiphos-ethyl	23505-41-1	0.002	0.005
855	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0.002	0.005	856	Pirimiphos-methyl (sum of pirimiphos-methyl and pirimiphos-methyl-N-desethyl)	-	_(a)	_(a)
857	Pirimiphos-methyl-N-desethyl	67018-59-1	0.002	0.005	858	Plifenate	21757-82-4	0.003	0.01
859	Potasane	299-45-6	0.002	0.005	860	Prallethrin (sum of (R)- and (S)-stereoisomers) ^(*)	23031-36-9	0.01	0.02
861	Pretilachlor	51218-49-6	0.003	0.01	862	Primsulfuron-methyl	86209-51-0	0.002	0.005
863	Probenazole	27605-76-1	0.002	0.005	864	Prochloraz	67747-09-5	0.002	0.005
865	Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol, expressed as prochloraz)	67747-09-5	_(a)	_(a)	866	Prochloraz (sum of prochloraz, BTS 44595 (M201-04) and BTS 44596 (M201-03), expressed as prochloraz)	67747-09-5	_(a)	_(a)
867	Prochloraz Metabolite BTS44595	139520-94-8	0.002	0.005	868	Prochloraz Metabolite BTS44596	139542-32-8	0.002	0.005
869	Procymidone	32809-16-8	0.002	0.005	870	Prodiamine	29091-21-2	0.002	0.005
871	Profenofos	41198-08-7	0.002	0.005	872	Profluralin	26399-36-0	0.003	0.01
873	Profoxydim (sum of R- and S-isomers)	139001-49-3	0.003	0.01	874	Prohydrojasmon	158474-72-7	0.002	0.005
875	Promecarb	2631-37-0	0.002	0.005	876	Prometon	1610-18-0	0.003	0.01
877	Prometryn	7287-19-6	0.002	0.005	878	Propachlor	1918-16-7	0.002	0.005
879	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	24579-73-5	0.002	0.005	880	Propanil	709-98-8	0.002	0.005
881	Propanil (sum of propanil and its metabolite: 3,4-dichloroaniline (3,4-DCA))	709-98-8 & 95-76-1	_(a)	_(a)	882	Propaphos	7292-16-2	0.002	0.005
883	Propaquizafop	111479-05-1	0.002	0.005	884	Propargite	2312-35-8	0.002	0.005
885	Propazine	139-40-2	0.002	0.005	886	Propetamphos	31218-83-4	0.003	0.01
887	Propham	122-42-9	0.002	0.005	888	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	0.002	0.005
889	Propisochlor	86763-47-5	0.003	0.01	890	Propoxur	114-26-1	0.002	0.005
891	Propoxycarbazon	145026-81-9	0.002	0.005	892	Propoxycarbazon (sum of propoxycarbazon, its salts and 2-hydroxypropoxycarbazon, expressed as propoxycarbazon)	145026-81-9	_(a)	_(a)
893	Propoxycarbazon-2-OH	496925-01-1	0.002	0.005	894	Propyrisulfuron	570415-88-2	0.002	0.005
895	Propyzamide	23950-58-5	0.002	0.005	896	Proquinazid	189278-12-4	0.002	0.005
897	Prosulfocarb	52888-80-9	0.002	0.005	898	Prosulfuron	94125-34-5	0.002	0.005
899	Prothioconazole ^(*)	178928-70-6	0.003	0.01	900	Prothioconazole and prothioconazole-desthio (sum, expressed as Prothioconazole) ^(*)	178928-70-6	_(a)	_(a)

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001183471

Page N° 17/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
901	Prothioconazole-desthio (sum of isomers)	120983-64-4	0.002	0.005	902	Prothiofos ^(*)	34643-46-4	0.003	0.01
903	Prothoate	2275-18-5	0.002	0.005	904	Pydiflumetofen	1228284-64-7	0.002	0.005
905	Pyflubumide	926914-55-8	0.002	0.005	906	Pyflubumide (sum of pyflubumide and pyflubumide-NH, expressed as pyflubumide)	926914-55-8 & 926914-68-3	_(a)	_(a)
907	Pyflubumide-NH	926914-68-3	0.002	0.005	908	Pymetrozine	123312-89-0	0.002	0.005
909	Pyracarbolid	24691-76-7	0.002	0.005	910	Pyraclifos	77458-01-6	0.002	0.005
911	Pyraclonil	158353-15-2	0.002	0.005	912	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.002	0.005
913	Pyraclostrobin (sum of pyraclostrobin and its metabolite (1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol), expressed as pyraclostrobin)	175013-18-0	_(a)	_(a)	914	Pyraclostrobin (sum of Pyraclostrobin and Pyraclostrobin-desmethoxy, expressed as Pyraclostrobin) ^(*)	175013-18-0	_(a)	_(a)
915	Pyraclostrobin metabolite: 1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol	76205-19-1	0.002	0.005	916	Pyraclostrobin-desmethoxy ^(*)	512165-96-7	0.002	0.005
917	Pyraflufen	129630-17-7	0.002	0.005	918	Pyraflufen-ethyl	129630-19-9	0.002	0.005
919	Pyraflufen-ethyl (sum of pyraflufen-ethyl and pyraflufen, expressed as pyraflufen-ethyl)	129630-19-9	_(a)	_(a)	920	Pyraoxystrobin	862588-11-2	0.002	0.005
921	Pyrasulfotole	365400-11-9	0.002	0.005	922	Pyraziflumid	942515-63-1	0.002	0.005
923	Pyrazolynate (Pyrazolate)	58011-68-0	0.002	0.005	924	Pyrazophos	13457-18-6	0.002	0.005
925	Pyrazosulfuron-ethyl	93697-74-6	0.002	0.005	926	Pyrazoxyfen	71561-11-0	0.002	0.005
927	Pyrethrin I	121-21-1	0.002	0.005	928	Pyrethrin II	121-29-9	0.002	0.005
929	Pyrethrins (sum of Pyrethrin I and Pyrethrin II)	8003-34-7	_(a)	_(a)	930	Pyrethrins (sum of Pyrethrin I,II, Cinerin I,II, Jasmolin I,II) ^(*)	8003-34-7	_(a)	_(a)
931	Pyribencarb	799247-52-2	0.002	0.005	932	Pyribencarb (sum of Pyribencarb and its metabolite B (KIE-9749), expressed as Pyribencarb)	-	_(a)	_(a)
933	Pyribenzoxim	168088-61-7	0.002	0.005	934	Pyributicarb	88678-67-5	0.003	0.01
935	Pyridaben	96489-71-3	0.002	0.005	936	Pyridalyl	179101-81-6	0.003	0.01
937	Pyridaphenthion	119-12-0	0.002	0.005	938	Pyridate	55512-33-9	0.003	0.01
939	Pyrifenoxy	88283-41-4	0.002	0.005	940	Pyrifluquinazon	337458-27-2	0.002	0.005
941	Pyritalid	135186-78-6	0.002	0.005	942	Pyrimethanil	53112-28-0	0.002	0.005
943	Pyrimidifen	105779-78-0	0.002	0.005	944	Pyriminobac-methyl (sum of E- and Z-isomers)	136191-64-5	0.002	0.005
945	Pyrimisulfan	221205-90-9	0.002	0.005	946	Pyrimitate	5221-49-8	0.002	0.005
947	Pyriofenone	688046-61-9	0.002	0.005	948	Pyriproxifen	95737-68-1	0.002	0.005
949	Pyroquilon	57369-32-1	0.002	0.005	950	Pyroxasulfone	447399-55-5	0.003	0.01
951	Pyroxulam	422556-08-9	0.002	0.005	952	Quinalphos	13593-03-8	0.002	0.005
953	Quinclorac	84087-01-4	0.002	0.005	954	Quinoclamine	2797-51-5	0.002	0.005
955	Quinoxifen	124495-18-7	0.002	0.005	956	Quintozene	82-68-8	0.002	0.005
957	Quintozene (sum of quintozene and pentachloroaniline, expressed as quintozene)	82-68-8	_(a)	_(a)	958	Quintozene (sum of quintozene, pentachloroaniline, and methyl pentachlorophenyl sulfide)	-	_(a)	_(a)
959	Quizalofop-ethyl	76578-14-8	0.002	0.005	960	Rabenzazole	40341-04-6	0.003	0.01
961	Resmethrin (resmethrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	10453-86-8	0.003	0.01	962	Rimsulfuron ^(*)	122931-48-0	0.003	0.01
963	Ronidazole	7681-76-7	0.002	0.005	964	Rotenone	83-79-4	0.002	0.005
965	S421	127-90-2	0.002	0.005	966	Saflufenacil	372137-35-4	0.002	0.005
967	Saflufenacil (sum of saflufenacil, M800H11 and M800H35, expressed as saflufenacil) ^(*)	372137-35-4	_(a)	_(a)	968	Saflufenacil Metabolite M800H11 ^(*)	1246768-30-8	0.01	0.02
969	Saflufenacil Metabolite M800H35	1246768-31-9	0.002	0.005	970	Schradan	152-16-9	0.002	0.005
971	Sebuthylazine	7286-69-3	0.002	0.005	972	Sebumeton	26259-45-0	0.002	0.005
973	Sedaxane (sum of cis- and trans-isomers)	874967-67-6	0.002	0.005	974	Sethoxydim	74051-80-2	0.002	0.005
975	Siduron	1982-49-6	0.002	0.005	976	Silaflufen	105024-66-6	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N^o: 0001183471

Page N^o 18/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
977	Silthiofam	175217-20-6	0.002	0.005	978	Simazine	122-34-9	0.002	0.005
979	Simazine (sum of simazine and simazine-desethyl and diaminochlorotriazine, expressed as simazine)(*)	-	_(a)	_(a)	980	Simeconazole	149508-90-7	0.002	0.005
981	Simetryn	1014-70-6	0.002	0.005	982	Sintofen	130561-48-7	0.002	0.005
983	Spinetoram (sum of 175-J and 175-L)	187166-40-1 & 187166-15-0	_(a)	_(a)	984	Spinetoram 175-J	187166-40-1	0.002	0.005
985	Spinetoram 175-L	187166-15-0	0.002	0.005	986	Spinosad (sum of spinosyn A and D)	168316-95-8	_(a)	_(a)
987	Spinosyn A	131929-60-7	0.002	0.005	988	Spinosyn D	131929-63-0	0.002	0.005
989	Spirodiclofen	148477-71-8	0.002	0.005	990	Spiromesifen	283594-90-1	0.002	0.005
991	Spiromesifen (sum of spiromesifen and spiromesifen-enol, expressed as spiromesifen)(*)	-	_(a)	_(a)	992	Spiromesifen-enol(*)	148476-30-6	0.003	0.01
993	Spirotetramat	203313-25-1	0.002	0.005	994	Spirotetramat (sum of spirotetramat and its 4 metabolites Spirotetramat-enol, Spirotetramat-keto- hydroxy, Spirotetramat-enol-glucoside, Spirotetramat-mono- hydroxy, expressed as spirotetramat)	203313-25-1	_(a)	_(a)
995	Spirotetramat and spirotetramat-enol (sum, expressed as spirotetramat)	203313-25-1	_(a)	_(a)	996	Spirotetramat-enol	203312-38-3	0.002	0.005
997	Spirotetramat-enol-glucoside	1172614-86-6	0.002	0.005	998	Spirotetramat-keto-hydroxy	1172134-11-0	0.002	0.005
999	Spirotetramat-mono-hydroxy	1172-134-12-1	0.002	0.005	1000	Spiroxamine (sum of isomers)	118134-30-8	0.002	0.005
1001	Sulcotrione	99105-77-8	0.002	0.005	1002	Sulfallate	152-16-9	0.003	0.01
1003	Sulfaquinoxaline	59-40-5	0.002	0.005	1004	Sulfentrazone	122836-35-5	0.002	0.005
1005	Sulfluramid(*)	4151-50-2	0.01	0.03	1006	Sulfosulfuron	141776-32-1	0.002	0.005
1007	Sulfotep	3689-24-5	0.002	0.005	1008	Sulfoxaflor (sum of isomers)	946578-00-3	0.002	0.005
1009	Sulprofos	35400-43-2	0.002	0.005	1010	TDE (DDD), o,p'-	53-19-0	0.002	0.005
1011	TDE (DDD), p,p'-	72-54-8	0.002	0.005	1012	Tebuconazole	107534-96-3	0.002	0.005
1013	Tebufenozide	112410-23-8	0.002	0.005	1014	Tebufenpyrad	119168-77-3	0.002	0.005
1015	Tebufoquin	376645-78-2	0.002	0.005	1016	Tebufoquin (sum of tebufoquin and tebufoquinM1, expressed as tebufoquin)	376645-78-2 & 1403836-05-4	_(a)	_(a)
1017	Tebufoquin M1	1403836-05-4	0.002	0.005	1018	Tebupirimfos	96182-53-5	0.002	0.005
1019	Tebutam	35256-85-0	0.002	0.005	1020	Tebuthiuron	34014-18-1	0.002	0.005
1021	Tecnazene	117-18-0	0.002	0.005	1022	Teflubenzuron	83121-18-0	0.002	0.005
1023	Tefluthrin (tefluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	79538-32-2	0.003	0.01	1024	Tefuryltrione	473278-76-1	0.002	0.005
1025	Tembotrione	335104-84-2	0.002	0.005	1026	Tembotrione (sum of tembotrione and its metabolite M5 (tembotrione-4,6-dihydroxy), expressed as tembotrione)	335104-84-2	_(a)	_(a)
1027	Tembotrione-4,6-dihydroxy	912654-91-2	0.002	0.005	1028	Temephos	3383-96-8	0.002	0.005
1029	TEPP(*)	107-49-3	0.003	0.01	1030	Tepraloxymim	14997941-9	0.002	0.005
1031	Terbacil	5902-51-2	0.003	0.01	1032	Terbucarb	1918-11-2	0.002	0.005
1033	Terbufos	13071-79-9	0.002	0.005	1034	Terbufos (sum of terbufos, its oxygen analogue and their sulfoxides and sulfones, expressed as terbufos)	13071-79-9	_(a)	_(a)
1035	Terbufos-oxon	56070-14-5	0.002	0.005	1036	Terbufos-oxon-sulfone	56070-15-6	0.002	0.005
1037	Terbufos-oxon-sulfoxide	56165-57-2	0.002	0.005	1038	Terbufos-sulfone	56070-16-7	0.002	0.005
1039	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	0.002	0.005	1040	Terbumeton	33693-04-8	0.003	0.01
1041	Terbuthylazine	5915-41-3	0.003	0.01	1042	Terbuthylazine, desethyl-	30125-63-4	0.002	0.005
1043	Terbutryn	886-50-0	0.003	0.01	1044	Tetrachlorantraniliprole(*)	1104384-14-6	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001183471

Page N° 19/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1045	Tetrachloroaniline, 2,3,5,6-	3481-20-7	0.002	0.005	1046	Tetrachlorophenol, 2,3,4,6-	58-90-2	0.002	0.005
1047	Tetrachlorvinphos	22248-79-9	0.002	0.005	1048	Tetraconazole (sum of constituent isomers)	112281-77-3	0.002	0.005
1049	Tetradifon	116-29-0	0.002	0.005	1050	Tetramethrin (sum of isomers)	7696-12-0	0.002	0.005
1051	Tetraniliprole	1229654-66-3	0.002	0.005	1052	Tetrasul	2227-13-6	0.002	0.005
1053	Thenylchlor	96491-05-3	0.002	0.005	1054	Thiabendazole	148-79-8	0.002	0.005
1055	Thiabendazole (sum of Thiabendazole and its metabolite 5-hydroxythiabendazole, expressed as Thiabendazole)	-	_(a)	_(a)	1056	Thiabendazole, 5-hydroxy-	948-71-0	0.002	0.005
1057	Thiacloprid	111988-49-9	0.002	0.005	1058	Thiamethoxam	153719-23-4	0.002	0.005
1059	Thiamethoxam (sum of Thiamethoxam and Clothianidin, expressed as Thiamethoxam)	153719-23-4	_(a)	_(a)	1060	Thiazopyr	117718-60-2	0.002	0.005
1061	Thidiazuron	51707-55-2	0.002	0.005	1062	Thiencarbazone-methyl	317815-83-1	0.002	0.005
1063	Thifensulfuron-methyl	79277-27-3	0.002	0.005	1064	Thifluzamide	130000-40-7	0.002	0.005
1065	Thiobencarb	28249-77-6	0.003	0.01	1066	Thiocyclam ^(*)	31895-21-3	0.01	0.03
1067	Thiodicarb	59669-26-0	0.002	0.005	1068	Thiofanox	39196-18-4	0.003	0.01
1069	Thiofanox (sum of thiofanox, its sulfoxide and sulfone, expressed as thiofanox)	-	_(a)	_(a)	1070	Thiofanox-sulfone	39184-59-3	0.002	0.005
1071	Thiofanox-sulfoxide	39184-27-5	0.002	0.005	1072	Thiometon ^(*)	640-15-3	0.003	0.01
1073	Thionazin	297-97-2	0.002	0.005	1074	Thiophanate	23564-06-9	0.002	0.005
1075	Thiophanate-methyl	23564-05-8	0.002	0.005	1076	Thiophanate-methyl (sum of Thiophanate-methyl and carbendazim, expressed as Thiophanate-methyl)	-	_(a)	_(a)
1077	Thiram ^(*)	137-26-8	0.01	0.03	1078	Tiadinil	223580-51-6	0.002	0.005
1079	Tiafenacil	1220411-29-9	0.002	0.005	1080	Tiocabazil ^(*)	36756-79-3	0.003	0.01
1081	Tioxazafen	330459-31-9	0.002	0.005	1082	Tolclofos-methyl ^(*)	57018-04-9	0.003	0.01
1083	Tolfenpyrad	129558-76-5	0.002	0.005	1084	Tolpyralate	1101132-67-5	0.002	0.005
1085	Tolyfluanid ^(*)	731-27-1	0.003	0.01	1086	Tolyfluanid (sum of tolyfluanid and dimethylaminosulfotoluidide (DMST), expressed as tolyfluanid) ^(*)	731-27-1	_(a)	_(a)
1087	Topramezone	210631-68-8	0.002	0.005	1088	Tralkoxydim (sum of isomers)	87820-88-0	0.002	0.005
1089	Tralomeethrin (determined and expressed as Deltamethrin)	1375081-91-6	0.002	0.005	1090	Transfluthrin	118712-89-3	0.002	0.005
1091	Triadimefon	43121-43-3	0.002	0.005	1092	Triadimefon (sum of Triadimefon and Triadimenol, expressed as Triadimefon)	55219-65-3	_(a)	_(a)
1093	Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	55219-65-3	0.003	0.01	1094	Triadimenol (sum of Triadimenol including Triadimenol generated from Triadimefon, expressed as Triadimenol)	55219-65-3	_(a)	_(a)
1095	Triafamone	874195-61-6	0.002	0.005	1096	Triallate	2303-17-5	0.002	0.005
1097	Triamiphos	1031-47-6	0.002	0.005	1098	Triasulfuron	82097-50-5	0.002	0.005
1099	Triazamate	112143-82-5	0.002	0.005	1100	Triazophos	24017-47-8	0.002	0.005
1101	Triazoxide	72459-58-6	0.001	0.003	1102	Tribenuron methyl ^(*)	101200-48-0	0.003	0.01
1103	Tribufos (DEF)	78-48-8	0.002	0.005	1104	Tributylphosphate	126-73-8	0.002	0.005
1105	Trichlamide	70193-21-4	0.002	0.005	1106	Trichlorfon	52-68-6	0.002	0.005
1107	Trichlorobenzene, 1,2,3-	87-61-6	0.002	0.005	1108	Trichlorobenzene, 1,2,4-	120-82-1	0.002	0.005
1109	Trichlorobenzene, 1,3,5-	108-70-3	0.002	0.005	1110	Trichloronate	327-98-0	0.002	0.005
1111	Trichlorophenol, 2,4,6-	88-06-02	0.003	0.01	1112	Triclopyr-2-Butoxyethyl	64700-56-7	0.002	0.005
1113	Triclosan	3380-34-5	0.002	0.005	1114	Tricyclazole	41814-78-2	0.002	0.005
1115	Tridemorph (determined and expressed as 2,6-Dimethyl-4-tridecylmorpholine)	81412-43-3	0.002	0.005	1116	Tridiphane	58138-08-2	0.002	0.005
1117	Trietazine	1912-26-1	0.002	0.005	1118	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.002	0.005
1119	Trifloxysulfuron	145099-21-4	0.002	0.005	1120	Triflumezopyrim	1263133-33-0	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N°: 0001183471

Page N° 20/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1121	Triflumizole	68694-11-1	0.002	0.005	1122	Triflumizole (sum of Triflumizole and metabolite FM-6-1 (N-(4-chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyacetamide), expressed as Triflumizole)	68694-11-1	_(a)	_(a)
1123	Triflumizole metabolite FM-6-1	131549-75-2	0.002	0.005	1124	Triflumuron	64628-44-0	0.002	0.005
1125	Trifluralin	1582-09-8	0.002	0.005	1126	Triflurosulfuron (determined and expressed as Triflurosulfuron Metabolite IN-M7222)	1418095-28-9	0.002	0.005
1127	Triflurosulfuron-methyl	126535-15-7	0.002	0.005	1128	Triforine	26644-46-2	0.002	0.005
1129	Trimethacarb (sum of 2,3,5- and 3,4,5-Trimethacarb) ^(*)	2655-15-4 & 2686-99-9	_(a)	_(a)	1130	Trimethacarb, 2,3,5-	2655-15-4	0.003	0.01
1131	Trimethacarb, 3,4,5- ^(*)	2686-99-9	0.003	0.01	1132	Trinexapac-ethyl ^(*)	95266-40-3	0.003	0.01
1133	Tris(2-chloroethyl) phosphate ^(*)	115-96-8	0.003	0.01	1134	Tris(chloropropyl) PO4 ^(*)	1067-98-7	0.002	0.005
1135	Triticonazole	131983-72-7	0.002	0.005	1136	Tritosulfuron	142469-14-5	0.002	0.005
1137	Tritosulfuron Metabolite AMTT	5311-05-7	0.002	0.005	1138	TZ-1E ((E)-Picarbutrazox)	1253511-94-2	0.002	0.005
1139	Uniconazole	83657-22-1	0.002	0.005	1140	Valifenalate	283159-90-0	0.002	0.005
1141	Vamidothion	2275-23-2	0.002	0.005	1142	Vamidothion (sum of vamidothion, its sulfoxide and sulfone, expressed as vamidothion)	-	_(a)	_(a)
1143	Vamidothion-sulfone	70898-34-9	0.002	0.005	1144	Vamidothion-sulfoxide	20300-00-9	0.002	0.005
1145	Vernolate	1929-77-7	0.002	0.005	1146	Vinclozolin	50471-44-8	0.002	0.005
1147	Warfarin	81-81-2	0.0003	0.001	1148	XMC	2655-14-3	0.002	0.005
1149	Ziram	137-30-4	0.002	0.005	1150	Zoxamide (sum of constituent isomers)	156052-68-5	0.002	0.005

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

*** END OF THE REPORT ***

Your feedback helps us improve our service.
Please scan and rate us here



[Customer's feedback - Food Lab](#)

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD.

Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH
Lâm Văn Xự



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.